

QUY TRÌNH THIẾT KẾ THANG ĐO Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP VÀ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Vũ Quang Hưng
Trường Đại học Tây Bắc

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 22/03/2023

Ngày nhận đăng: 30/07/2023

Từ khoá: Thang đo, quan sát/chỉ báo, ý định khởi nghiệp, quy trình thiết kế

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm mục đích xây dựng quy trình thiết kế thang đo lường khái niệm ý định khởi nghiệp và các yếu tố tác động qua ba bước, trên cơ sở tài liệu sẵn có và bổ sung mới một số quan sát phù hợp. Nghiên cứu định tính dùng để phát triển tập biến quan sát đo lường khái niệm. Nghiên cứu định lượng sơ bộ tiến hành trên mẫu 135 sinh viên Trường Đại học Tây Bắc. Sử dụng công cụ SPSS xử lý dữ liệu. Kết quả thu được bộ thang đo hoàn chỉnh cho 10 nhân tố tác động gồm 35 chỉ báo và ý định khởi nghiệp 05 chỉ báo đảm bảo giá trị và độ tin cậy. Kết quả có ý nghĩa đóng góp về mặt quy trình thiết kế thang đo được tác giả trình bày qua ba bước cần thiết cho nghiên cứu liên quan trong lĩnh vực khởi nghiệp và học thuật.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động khởi nghiệp đang ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững ở nhiều quốc gia, gia tăng cơ hội việc làm, đa dạng hóa cơ cấu ngành nghề trong thời đại cách mạng 4.0.

Tại Việt Nam, tinh thần khởi nghiệp được giới trẻ tiếp cận nhanh chóng trong những năm gần đây, sau khi Chính phủ phát động phong trào cả nước khởi nghiệp năm 2016. Nhiều trường đại học đã đưa vào chương trình đào tạo những học phần trang bị kiến thức khởi nghiệp, thậm chí xây dựng thành một chuyên ngành đào tạo.

Hòa chung với các Trường Đại học trong cả nước, Trường Đại học Tây Bắc (ĐHTB) chú trọng đến vấn đề khởi nghiệp trong sinh viên (sv). Trường kết hợp với những doanh nghiệp, cá nhân tổ chức hội thảo, tọa đàm, các cuộc thi nhằm khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong sv, giúp sv thể hiện được tính năng động, tinh thần sáng tạo, ham học hỏi và bản lĩnh thanh niên.

Hiện nay, nghiên cứu đề tài về khởi nghiệp rất đa dạng và phong phú, trong đó nhiều nghiên cứu về các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp (YĐKN) theo cách tiếp cận từ lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB bởi nó là một trong những lý thuyết phổ biến nhất về nghiên cứu ý định và cũng được kiểm chứng tính tin cậy qua nhiều nghiên cứu trước đây như Karimi

et al, 2014; Liñán and Chen, 2009; Nguyễn Phương Mai và cs, 2018; Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn, 2015. Các công trình này chỉ ra những yếu tố tác động khác nhau ở những bối cảnh cụ thể khác nhau. Việc kế thừa và phát triển thang đo của từng công trình cũng phần nào khác nhau. Tuy nhiên, những công trình này đều mang nét cơ bản chung là kế thừa thang đo sẵn có hoặc phát triển thêm một vài quan sát/chỉ báo và cách thiết kế ít nhiều mang tính kinh nghiệm, chủ quan, chưa trình bày phương pháp lựa chọn tiêu chí/chỉ số đo lường cho thang đo YĐKN và các yếu tố tác động để có bộ thang đo phù hợp với đối tượng và không gian nghiên cứu.

Về mặt học thuật, cần có thang đo lường các khái niệm liên quan đến YĐKN và các yếu tố tác động. Tuy nhiên hành vi khởi nghiệp của từng đối tượng nghiên cứu là khác nhau. Do vậy, qua tổng quan tài liệu xét thấy cần thiết có một quy trình thiết kế bộ thang đo qua các bước để có được các quan sát đo lường toàn diện hơn cho các khái niệm đưa ra, tiến hành kết hợp phương pháp định tính và định lượng mang lại kết quả có tính khách quan và khoa học. Cung cấp cho giới học thuật một quy trình thiết kế thang đo phục vụ các nghiên cứu liên quan.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), ý định khởi nghiệp chịu tác động bởi ba yếu tố chính bao gồm Thái độ; Chuẩn chủ quan – ý kiến người xung quanh; Nhận thức kiểm soát hành vi. Lý thuyết TPB được nhiều tác giả ứng dụng và mở rộng để xem xét sự tác động lên YĐKN trong đó có xét đến cả yếu tố thuộc môi trường cá nhân và môi trường như ở Malaysia (Keat et al, 2011), Bangladesh (Kabir et al, 2017), Đức (Lüthje and Franke, 2003) và ở Việt Nam (Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, 2015; Nguyễn Quốc Nghi và cs, 2016; Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh, 2016; Nguyễn Phương Mai và cs, 2018; Nguyễn Thị Phương Ngọc, 2019). Dựa vào lý thuyết gốc TPB của Ajzen, tác giả phát triển và xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 10 yếu tố chia thành 2 nhóm: nhóm yếu tố cá nhân (Thái độ đối với khởi nghiệp, Nhu cầu thành đạt, Năng lực bản thân, Xu hướng chấp nhận rủi ro, Nhận thức kiểm soát hành vi) và nhóm yếu tố môi trường (Nguồn vốn khởi nghiệp, Hình mẫu chủ doanh nghiệp, Địa vị xã hội chủ doanh nghiệp, Ý kiến người xung quanh, Hỗ trợ từ chương trình giáo dục) tác động đến YĐKN của sv.

2.2. Phương pháp định tính

Nghiên cứu định tính được sử dụng để xác định các yếu tố được cho là có ảnh hưởng quan trọng đến YĐKN. Kỹ thuật phỏng vấn sâu (thuộc nhóm 1) được thực hiện đối với 10 sv đảm bảo phân bố ở các khối ngành, khóa học từ năm nhất đến năm thứ tư để kiểm tra sơ lược tầm ảnh hưởng của các yếu tố này. Sử dụng kỹ thuật chọn mẫu lý thuyết (theoretical sampling) (Nguyễn Thị Tuyết Mai và Nguyễn Vũ Hùng, 2015). Tác giả phỏng vấn đến đối tượng thứ 11 không phát hiện gì mới. Như vậy, kích thước mẫu trong nghiên cứu là $n = 10$.

Bên cạnh đó, tác giả phỏng vấn sâu chuyên gia (thuộc nhóm 2) gồm: 03 cựu sv là những doanh nhân đã khởi nghiệp doanh nghiệp và hợp tác xã thành công trên địa bàn tỉnh Sơn La, 01 lãnh đạo Trường ĐHTB, 01 lãnh đạo phòng Đào tạo Đại học, 01 Ban Chấp hành Đoàn Trường, 01 lãnh đạo phòng Công tác chính trị, 03 giảng viên khoa Kinh tế - Trường ĐHTB và Giám đốc Trung tâm thúc đẩy khởi sự, khởi nghiệp kinh doanh và thu hút đầu tư vùng dân tộc thiểu số. Song song với đó là một số cuộc

thảo luận nhóm với 11 chuyên gia (nhóm 2).

Sau khi xác định được 10 yếu tố tác động đến YĐKN, từng thang đo cho biến phụ thuộc và biến độc lập trong mô hình thường sử dụng được liệt kê từ các công trình trong và ngoài nước trước đây. Những quan sát/chỉ báo của từng thang đo này được gửi đến các chuyên gia cho ý kiến đánh giá, xem xét sự phù hợp của các chỉ báo thông qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Mỗi cuộc phỏng vấn sâu thực hiện trong khoảng thời gian từ 30-45 phút tại nơi làm việc hoặc nhà riêng. Thảo luận nhóm thực hiện trong thời gian khoảng 01 giờ qua hình thức online.

Nghiên cứu định tính đồng thời được sử dụng để xác định thang đo cho YĐKN và từng yếu tố tác động đến YĐKN qua 3 bước. *Trước tiên*, liệt kê một danh sách các chỉ báo ở các nghiên cứu trước đây, kiểm tra tính hợp lệ và độ tin cậy. *Sau đó*, thực hiện phỏng vấn sâu các chuyên gia và thảo luận nhóm để loại bỏ những chỉ báo không phù hợp ra khỏi danh sách. *Cuối cùng*, thiết lập bộ chỉ báo đưa vào bảng hỏi. Bên cạnh đó, một số chỉ báo được tác giả bổ sung mới thông qua quá trình phỏng vấn chuyên gia. Kết quả là hầu hết các chỉ báo trong từng yếu tố đều được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây, ngoại trừ 2 chỉ báo yếu tố Hình mẫu chủ doanh nghiệp do tác giả phát triển.

2.3. Mẫu và phương pháp định lượng

Phương pháp chọn mẫu tiến hành dựa trên kết quả trả lời của 135 sv qua khảo sát ngẫu nhiên trực tiếp tại giảng đường các Khoa, Trường ĐHTB. Số lượng mẫu này đảm bảo lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu cần phải đạt được từ 50 trở lên đối với một nghiên cứu định lượng sơ bộ (Hair et al, 2013). Hơn nữa, kích thước mẫu là 135 với số quan sát/chỉ báo là 37 đảm bảo theo tỷ lệ 3:1 (Nguyễn Thị Tuyết Mai và Nguyễn Vũ Hùng, 2015).

Kết quả thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS để kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình và mức độ tương quan giữa các biến. Đầu tiên là kiểm tra giá trị KMO có nằm trong khoảng cho phép từ 0,5 đến 1,0 và kiểm định Bartlett về sự tương quan của các biến quan sát phải chỉ ra giá trị mức ý nghĩa thống kê luôn thấp hơn 5% (Sig. = 0,000 < 0,05). Hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha được áp dụng để đánh giá có hay không thang đo lường là tốt khi nằm trong

khoảng 0,8 đến 1, sử dụng được khi lớn hơn 0,7 hoặc trong nghiên cứu khám phá hệ số Cronbach's Alpha cho phép lớn hơn 0,6, chấp nhận hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh $\geq 0,3$, ngược lại thì coi là biến rác và loại. Bên cạnh đó, các nhân tố có Eigenvalue < 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt hơn biến gốc (biến tiềm ẩn trong các thang đo trước khi thực hiện EFA). Vì vậy, số lượng nhân tố được giữ lại dừng ở nhân tố có Eigenvalue tối thiểu bằng 1 và được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$ (Hair et al, 2013). Cuối cùng là thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) để loại những biến có chất lượng thấp (hệ số tải factor loading - FL nhỏ hoặc dài đều ở một số nhân tố, FL $> 0,3$ là đạt, $> 0,4$ là quan trọng, $> 0,5$ là có ý nghĩa thực tiễn). Thông qua kiểm định EFA, các tập biến quan sát được tải về một số nhân tố nhất định, đo lường các khía cạnh khác nhau của khái niệm về YĐKN và các yếu tố tác động.

3. quy trình thiết kế thang đo

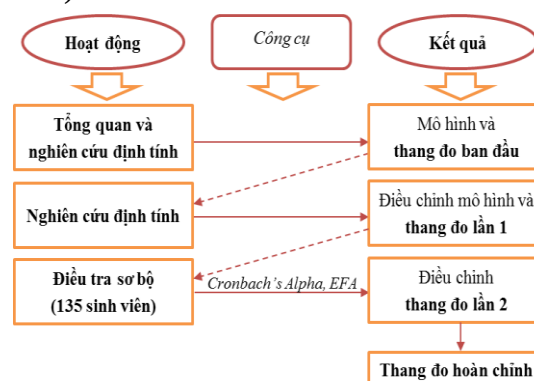
Bước 1: Tổng quan lý thuyết và nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm, ý kiến chuyên gia và kỹ thuật phỏng vấn sâu chuyên gia) nhằm xây dựng mô hình và thang đo ban đầu (hình 1). Xác định các yếu tố tác động đến YĐKN của sv phù hợp nhất với bối cảnh Trường ĐHTB. Xuất phát từ tổng quan nghiên cứu và căn cứ vào lý thuyết Hành vi dự định tác giả xác định 10 yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu thông qua nghiên cứu định tính để khẳng định sự phù hợp của các yếu tố này trên thực tế.

Nghiên cứu sơ lược sự phù hợp của thang đo được sử dụng trong nghiên cứu điều tra, khảo sát, đánh giá tính hợp lệ và độ tin cậy của các chỉ báo. Với 11 biến trong mô hình, tác giả liệt kê danh sách gồm 64 chỉ báo cho thang đo ban đầu (hình 1). Trong đó, 02 chỉ báo được tác giả đề xuất được bổ sung vào mô hình và các chuyên gia đánh giá là phù hợp với bối cảnh Trường ĐHTB và hoàn cảnh gia đình của sv, Trường học là nơi cung cấp kiến thức, kỹ năng, sân chơi khuyến khích sv học hỏi khởi nghiệp từ bạn bè, thế hệ sv trước đây và gia đình có bố mẹ làm kinh doanh hay không ảnh hưởng rất lớn đến quyết định nghề của con cái (bản thân sv) sau này: chỉ báo thể hiện hình ảnh tích cực của cha mẹ đối với con cái trong khởi nghiệp

(Hình mẫu chủ doanh nghiệp - HM3) và Hình mẫu gần gũi chính là các sv của Trường ĐHTB đã khởi nghiệp (Hình mẫu chủ doanh nghiệp - HM4, xem bảng 11).

Bước 2: Tiếp tục với nghiên cứu định tính để điều chỉnh mô hình và thang đo, qua phân tích và tham khảo ý kiến chuyên gia loại bỏ 22 chỉ báo có nghĩa tương tự nhau và những chỉ báo không phù hợp với đối tượng khảo sát là sv, người có thể đưa ra thông tin quan trọng với hành vi dự định khởi nghiệp ở tương lai gần. Điều chỉnh thang đo ban đầu để có được thang đo lần 1 gồm 42 chỉ báo (hình 1).

Bước 3: Từ kết quả thang đo lần 1, tiến hành khảo sát thử đối với nhóm 1 và một số chuyên gia, bảng hỏi sau khi điều chỉnh câu từ phù hợp dùng để khảo sát 135 sv hiện đang theo học tại Trường ĐHTB. Tiến hành nghiên cứu định lượng, chạy Cronbach's Alpha và EFA trên phần mềm SPSS điều chỉnh thang đo lần 2, loại bỏ 02 chỉ báo không đảm bảo yêu cầu để thu được bộ thang đo hoàn chỉnh gồm 05 chỉ báo cho YĐKN và các yếu tố tác động 35 chỉ báo (hình 1).



Hình 1. Quy trình thiết kế thang đo YĐKN và các yếu tố tác động do tác giả đề xuất

4. Thiết kế thang đo ý định khởi nghiệp và các yếu tố tác động

Ý định khởi nghiệp: Được hiểu là ý định của cá nhân đối với việc làm chủ công việc kinh doanh của mình, là bước đầu tiên trong tiến trình tạo lập một doanh nghiệp hay trở thành một doanh nhân (Ajzen (1991)).

Kế thừa thang đo đo lường khái niệm YĐKN từ các nghiên cứu trong và ngoài nước. Dựa trên nghiên cứu định tính, tác giả đã thiết kế thang đo cho YĐKN như sau:

Trước tiên, liệt kê các chỉ báo quan trọng

nhất và thường sử dụng từ các nghiên cứu sẵn có, tất cả đều được kiểm tra về tính hợp lệ và độ tin cậy. Một danh sách gồm 07 chỉ báo được tìm thấy chủ yếu từ các nghiên cứu Liñán and Chen (2009), Karimi et al (2014), Nguyễn Phương Mai và cs (2018), Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015). Những chỉ báo có ý nghĩa tương tự nhau được xem là một chỉ báo như “Tôi sẽ cố gắng hết sức để thành lập và điều hành công ty của riêng mình” trong Liñán and Chen (2009) - “Tôi sẽ nỗ lực hết mình để khởi nghiệp và điều hành công ty của tôi” trong Nguyễn Phương Mai và cs (2018) - “Tôi muốn được tự làm chủ” trong Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015), đồng thời các thuật ngữ: “Trở thành một doanh nhân” - “Thành lập và điều hành công ty/doanh nghiệp” - “Tạo dựng một công ty” - “Khởi nghiệp” - “Bắt đầu một doanh nghiệp” được sử dụng mang hàm ý tương tự nhau. Các thuật ngữ này tiếp tục được sử dụng cho cả 10 yếu tố tác động.

Sau đó, tác giả thực hiện phỏng vấn sâu các chuyên gia và thảo luận nhóm đã loại bỏ 02 chỉ báo bởi đối tượng sv khó có thể khẳng định chắc chắn trước quyết định khởi nghiệp: “Tôi có ý định chắc chắn sẽ thành lập một công ty vào một ngày nào đó” trong Liñán and Chen (2009), “Tôi chỉ khởi nghiệp khi tôi chắc chắn nó sẽ thành công” trong Nguyễn Phương Mai và cs (2018) ra khỏi danh sách đã thiết lập.

Cuối cùng, thang đo biến YĐKN gồm 05 chỉ báo được các chuyên gia chấp nhận trùng khớp với thang đo Liñán and Chen đưa ra năm 2009 và được kiểm chứng ở nghiên cứu Karimi et al năm 2014 (bảng 1).

Bảng 1: Thang đo Ý định khởi nghiệp

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Bạn sẵn sàng làm bất cứ điều gì để trở thành một doanh nhân (KN1)	
Mục tiêu chính của bạn là trở thành một doanh nhân (KN2)	Liñán and
Bạn sẽ cố gắng hết sức để bắt đầu và điều hành một doanh nghiệp riêng (KN3)	Chen (2009), Karimi et al,
Bạn quyết tâm tạo ra một doanh nghiệp trong tương lai (KN4)	(2014)
Bạn đã rất nghiêm túc nghĩ đến việc bắt đầu một doanh nghiệp (KN5)	

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Danh sách gồm 08 chỉ báo từ các nghiên cứu (Liñán and Chen, 2009; Kabir et al, 2017; Nguyễn Phương Mai và cs, 2018; Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, 2015; Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh, 2016) được đưa ra nhằm thiết kế thang đo lường Thái độ khởi nghiệp. Sau khi thảo luận nhóm 04 chỉ báo bị loại: “Trong nhiều lựa chọn, tôi thà làm doanh nhân” từ Liñán and Chen (2009) (các chuyên gia cho rằng sv chưa có nhiều cơ hội để so sánh lựa chọn nghề nghiệp), 02 chỉ báo có nghĩa tương tự “Tôi rất hài lòng nếu trở thành chủ của một doanh nghiệp” trong Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) - “Trở thành một doanh nhân sẽ cho phép tôi trở thành ông chủ của chính mình” và chỉ báo “Tôi quyết tâm tạo ra một công ty trong tương lai” trong Kabir et al (2017) (những chỉ báo này có thiên hướng thuộc thang đo YĐKN), chỉ báo “Tôi không ngại rủi ro trong kinh doanh” trong Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) (do thiên về yếu tố chấp nhận rủi ro trong khởi nghiệp). 04 chỉ báo còn lại được lựa chọn theo quy trình (bảng 2).

Bảng 2: Thang đo Thái độ đối với khởi nghiệp

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Bạn sẽ rất hài lòng nếu trở thành một chủ doanh nghiệp (TD1)	Liñán and
Trở thành doanh nhân mang lại cho bạn nhiều lợi thế hơn là những bất lợi (TD2)	Chen (2009), Nguyễn
Bạn rất hứng thú với việc khởi nghiệp (TD3)	Phương Mai và
Nếu bạn có cơ hội và nguồn lực, bạn sẽ khởi nghiệp (TD4)	cs (2018)

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Nhu cầu thành đạt: Là mức độ động lực mà một người nào đó có khi đối mặt với thách thức để thiết lập và hoàn thành mục tiêu. Họ có khả năng tham gia vào các hoạt động có trách nhiệm cá nhân cao đối với kết quả, đòi hỏi kỹ năng và sự nỗ lực cá nhân (McClelland, 1961).

03/07 chỉ báo đưa ra đo lường Nhu cầu thành đạt bị loại khỏi danh sách: “Tôi sẽ làm rất tốt trong các nhiệm vụ khá khó khăn liên quan đến việc học và công việc của tôi”; “Tôi sẽ tìm kiếm thêm trách nhiệm trong công việc được giao cho tôi” từ nghiên cứu Kristiansen and Indarti

(2004) (các chuyên gia cho rằng những chỉ báo này chưa thể hiện thuyết phục cho sự cố gắng, nỗ lực của sv để đo lường các khía cạnh của khái niệm Nhu cầu thành đạt) và chỉ báo NT1 (bảng 3) có nghĩa bao trùm lên chỉ báo “*Bạn không quan tâm đến công việc thường lệ, không thử thách nếu công việc không cho bạn thành tích cao?*” trong Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn (2015). 04/07 chỉ báo được giữ lại từ các nghiên cứu Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019) và Kristiansen and Indarti (2004) (bảng 3).

Bảng 3: Thang đo Nhu cầu thành đạt

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Bạn thích đặt ra cho mình các mục tiêu cao (NT1)	Nguyễn Thị
Khi làm một việc gì đó bạn không chỉ hoàn thành công việc mà phải hoàn thành tốt (NT2)	Phương Ngọc (2019)
Bạn cố gắng thể hiện tốt hơn so với bạn bè của bạn (NT3)	Kristiansen and
Bạn cố gắng hết sức để vượt qua thành tích trong quá khứ (NT4)	Indarti (2004)

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Năng lực bản thân: Thể hiện niềm tin của cá nhân về khả năng của mình để đáp ứng và hoàn thành một yêu cầu công việc hoặc nhiệm vụ cụ thể. Là niềm tin vào kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân cần thiết để khởi nghiệp (Bandura, 1997).

Bảng 4: Thang đo Năng lực bản thân

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Bạn tự tin rằng khi gặp vấn đề, bạn thường có thể tìm thấy một số giải pháp (NL1)	Kabir et al
Bạn có thể đối phó với bất kỳ điều bất ngờ nào mà bạn gặp phải (NL2)	(2017), Neill et al
Bạn có thể đạt được tất cả các mục tiêu kinh doanh mà bạn đã đặt ra cho chính mình (NL3)	(2017)

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Danh sách gồm 07 chỉ báo nêu ra để đo lường Năng lực bản thân, 04 chỉ báo “*Tôi tự tin tham gia vào các dự án và ý tưởng mới*”; “*Tôi giữ bình tĩnh khi gặp khó khăn vì tôi có thể dựa vào khả năng đối phó của mình*” trong Kabir et al (2017) và “*Nói chung, tôi nghĩ rằng tôi có thể đạt được những kết quả quan trọng*”; “*Tôi sẽ có thể thành công vượt qua nhiều thử thách*”

trong Neill et al (2017) được các chuyên gia đánh giá có nhiều nghĩa tương đồng với NL1, NL2, NL3 hoặc không làm rõ nghĩa thêm khía cạnh về Năng lực bản thân sv, cần loại bỏ. 03 chỉ báo còn lại dùng để đo lường, đánh giá khái niệm Năng lực bản thân từ các nghiên cứu Kabir et al (2017) và Neill et al (2017) (bảng 4).

Xu hướng chấp nhận rủi ro: Được hiểu là xu hướng đưa ra quyết định về khả năng chấp nhận thua lỗ nhiều hơn để đổi lấy phần thưởng tiềm năng lớn hơn (Neill et al, 2017).

Danh sách gồm 07 chỉ báo kế thừa đo lường Xu hướng chấp nhận rủi ro, 01 chỉ báo có nghĩa tương tự chỉ báo khác “*Tôi thích chấp nhận rủi ro cao*” từ Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn (2015) - CR2, và 02 chỉ báo “*Tôi chọn các giải pháp thay thế có ít cơ hội thành công hơn và phần thưởng cao hơn*”; “*Tôi chọn chiến lược mang lại phần thưởng cao hơn nhưng có xác suất thành công thấp hơn*” trong Neill et al (2017) có ý nghĩa không khác biệt đo lường khái niệm Xu hướng chấp nhận rủi ro so với CR1, CR2, CR3, CR4. 04/07 chỉ báo được các chuyên gia lựa chọn từ Neill et al (2017) (bảng 5).

Bảng 5: Thang đo xu hướng chấp nhận rủi ro

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Bạn sẵn sàng chấp nhận rủi ro cao để có lợi nhuận cao (CR1)	
Bạn thích mạo hiểm (CR2)	
Bạn chấp nhận rủi ro khi cần thiết để đạt được mục tiêu quan trọng (CR3)	Neill et al (2017)
Với một cơ hội lớn bạn có thể chấp nhận rủi ro cao (CR4)	

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Nhận thức kiểm soát hành vi: Đề cập đến nhận thức của cá nhân về mức độ dễ dàng hay khó khăn; có bị kiểm soát, hạn chế hay không khi thực hiện hành vi (Ajzen, 1991).

Một danh sách gồm 06 chỉ báo kế thừa từ Karimi et al (2014), Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh (2016) và Liñán and Chen (2009), các chuyên gia đã chọn ra 04 chỉ báo (bảng 6), loại bỏ 02 chỉ báo “*Tôi biết những chi tiết trên thực tế cần thiết để thành*

lập một công ty”; “*Tôi biết cách phát triển dự án khởi nghiệp*” khởi danh sách do đối tượng sv được trang bị nhiều lý thuyết ít tiếp xúc thực tế.

Bảng 6: Thang đo Nhận thức kiểm soát hành vi

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Với bạn, việc tự kinh doanh là rất dễ dàng (KS1)	
Bạn hoàn toàn có thể kiểm soát được hoạt động kinh doanh của mình khi khởi nghiệp (KS2)	Karimi et al, (2014),
Hoàn toàn không có bất kỳ một trở ngại nào có thể ngăn cản việc bạn trở thành một doanh nhân (KS3)	Liñán and Chen (2009)
Bạn tin mình sẽ thành công khi khởi nghiệp (KS4)	

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Nguồn vốn khởi nghiệp: Là nguồn vốn cần thiết tiếp cận của mỗi cá nhân khi khởi nghiệp (Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh, 2016).

04 chỉ báo được đưa ra từ ba nghiên cứu Nguyễn Quốc Nghi và cs (2016), Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019), chỉ báo “*Tôi có khả năng tích lũy vốn (nhờ tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...)*” từ Nguyễn Quốc Nghi và cs (2016) nghĩa tương tự NV1. 03 chỉ báo được các chuyên gia lựa chọn và thống nhất cao (bảng 7).

Bảng 7: Thang đo Nguồn vốn khởi nghiệp

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Bạn có đủ vốn (nhờ tiết kiệm chi tiêu, làm thêm...) để khởi nghiệp (NV1)	Nguyễn Quốc Nghi và cs
Bạn có thể dễ dàng vay mượn từ bạn bè, người thân để khởi nghiệp (NV2)	(2016),
Bạn có thể dễ dàng huy động vốn từ những nguồn vốn khác (ngân hàng, quỹ tín dụng,...) để khởi nghiệp (NV3)	Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019)

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Địa vị xã hội chủ doanh nghiệp: Là cảm nhận của một cá nhân về việc doanh nhân sẽ được những người khác trong xã hội đánh giá cao hay thấp khi lựa chọn nghề tự kinh doanh (Bandura, 1997).

03 chỉ báo kế thừa từ Nasurdi et al (2009)

được Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019) kiểm chứng được tác giả đưa ra đo lường Địa vị xã hội chủ doanh nghiệp và cả 03 chỉ báo này đều được chuyên gia chấp nhận (bảng 8).

Bảng 8: Thang đo Địa vị xã hội chủ doanh nghiệp

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Nếu bạn trở thành chủ doanh nghiệp, bạn sẽ được đánh giá cao bởi gia đình, bạn bè và xã hội (DV1)	Nasurdi et al (2009),
Nếu trong tương lai con bạn hoặc họ hàng bạn là chủ doanh nghiệp, họ sẽ được đánh giá cao bởi gia đình, bạn bè và xã hội (DV2)	Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019)
Nếu trong tương lai, một người bạn của bạn trở thành chủ doanh nghiệp, họ sẽ được gia đình bạn bè và xã hội đánh giá cao (DV3)	

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Ý kiến người xung quanh: Thể hiện sự phản đối/ ủng hộ của những người quan trọng nhất đối với một cá nhân (người thân, bạn bè, và đồng nghiệp) với việc trở thành doanh nhân (Bandura, 1997).

Bảng 9: Thang đo Ý kiến người xung quanh

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Bạn bè bạn sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của bạn (YK1)	Karimi et al, (2014),
Gia đình bạn sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của bạn (YK2)	Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh, (2016),
Những người quan trọng với bạn sẽ ủng hộ quyết định khởi nghiệp của bạn (YK3)	

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

05 chỉ báo nhất quán được kế thừa từ Karimi et al (2014), Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh (2016), Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019), Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015) đo lường Ý kiến người xung quanh. Tuy nhiên, 02 chỉ báo có nghĩa tương tự chỉ báo khác: “*Đồng nghiệp của bạn*” trong Liñán and Chen (2009) - YK1, “*Gia đình đưa ra định hướng nghề nghiệp cho tôi*” trong Nguyễn Phương Mai và cs (2018) - YK2 (bảng 9). Các chuyên gia hoàn toàn đồng ý với 03 chỉ báo còn lại.

Hỗ trợ từ chương trình giáo dục: Liên quan đến chương trình, các bài giảng ngoại khóa hoặc các khóa học cung cấp cho sv những kiến thức, kỹ năng và thái độ để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh (Karimi et al, 2014).

06 chỉ báo được đưa ra để đo lường khái niệm Hỗ trợ từ chương trình giáo dục lấy từ các nghiên cứu Nguyễn Phương Mai và cs (2018), và Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019), 01 chỉ báo “*Các môn học ở trường đã thực sự giúp tôi hiểu được về môi trường kinh doanh thực tế*” trong Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019) nghĩa tương tự GD3. 05/06 chỉ báo được các chuyên gia giữ lại (bảng 10).

Bảng 10: Thang đo Hỗ trợ từ chương trình giáo dục

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Nhà trường cung cấp cho bạn đầy đủ những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp (GD1)	
Nhà trường phát triển kỹ năng và khả năng cho việc khởi nghiệp của bạn (GD2)	Nguyễn Phương Mai và cs (2018), Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019)
Khung chương trình đào tạo chính của nhà trường trang bị cho bạn đầy đủ khả năng để khởi nghiệp (GD3)	
Nhà trường tổ chức các hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho bạn (các buổi hội thảo, cuộc thi khởi nghiệp,...) (GD4)	
Việc học tập ở trường thúc đẩy bạn phát triển ý tưởng sáng tạo để khởi nghiệp (GD5)	

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

Hình mẫu chủ doanh nghiệp: Hình mẫu là những người được những người khác đặc biệt giới trẻ coi như khuôn mẫu, thần tượng để bắt chước (Theo Oxford University Press). Hình mẫu trong kinh doanh là những doanh nhân thành công được các cá nhân biết tới.

Bảng 11: Thang đo hình mẫu chủ doanh nghiệp

Biến quan sát/chỉ báo	Nguồn
Giảng viên là tấm gương khởi nghiệp để bạn noi theo (HM1)	Keat et al (2011)
Bạn bè của bạn là hình mẫu kích thích bạn khởi nghiệp (HM2)	
Cha/mẹ bạn là hình mẫu lý tưởng thúc đẩy bạn khởi nghiệp (HM3)	Tác giả phát

Bản thân bạn biết về việc sinh viên triển của Trường đã khởi nghiệp thành công (HM4)

Nguồn: tổng hợp của tác giả, năm 2022

02 chỉ báo HM1 và HM2 được chọn từ Keat et al (2011) (bảng 11) được các chuyên gia chấp nhận. Ngoài ra, tác giả bổ sung 02 chỉ báo mới là HM3 và HM4 (bảng 11) có được từ nghiên cứu định tính và phỏng vấn chuyên gia bởi đó là hình mẫu thân thuộc từ chính gia đình và môi trường học thuật của sv. 04 chỉ báo được chấp nhận (bảng 11).

Như vậy, thang đo các yếu tố tác động đến YĐKN gồm 37 chỉ báo và 05 chỉ báo cho YĐKN. Tất cả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đánh giá với 1 là ‘Hoàn toàn không đồng ý’ cho đến 5 là ‘Hoàn toàn đồng ý’ trong khảo sát và kiểm định.

5. Kiểm định sơ bộ thang đo

Kết quả định lượng sơ bộ thang đo các yếu tố tác động đến YĐKN

Bảng 12: Cronbach's Alpha của thang đo các yếu tố tác động trong nghiên cứu

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thái độ đối với khởi nghiệp: Cronbach's Alpha = 0,737			
TD1	11.70	.540	.673
TD2	12.11	.469	.721
TD3	11.84	.570	.659
TD4	11.66	.558	.661
Nhu cầu thành đạt: Cronbach's Alpha = 0,820			
NT1	12.04	.580	.801
NT2	11.89	.682	.755
NT3	12.06	.690	.751
NT4	11.83	.622	.783
Năng lực bản thân: Cronbach's Alpha = 0,848			
NL1	6.98	.775	.732
NL2	7.09	.709	.797
NL3	7.21	.670	.831

Xu hướng chấp nhận rủi ro: Cronbach's Alpha = 0,752			
CR1	11.01	.566	.684
CR2	11.03	.502	.722
CR3	10.82	.497	.720
CR4	10.92	.630	.647
Nhận thức kiểm soát hành vi: Cronbach's Alpha = 0,836			
KS1	9.74	.670	.795
KS2	9.15	.726	.769
KS3	9.36	.711	.773
KS4	8.93	.590	.827
Nguồn vốn khởi nghiệp: Cronbach's Alpha = 0,796			
NV1	6.07	.613	.752
NV2	5.93	.644	.718
NV3	5.77	.664	.698
Hình mẫu chủ doanh nghiệp: Cronbach's Alpha = 0,713			
HM1	11.07	.582	.602
HM2	11.11	.606	.588
HM3	10.81	.540	.626
HM4	11.08	.298	.763
Địa vị xã hội chủ doanh nghiệp: Cronbach's Alpha = 0,907			
DV1	7.59	.749	.922
DV2	7.60	.882	.809
DV3	7.64	.817	.865
Ý kiến người xung quanh: Cronbach's Alpha = 0,839			
YK1	7.68	.633	.840
YK2	7.43	.747	.733
YK3	7.44	.737	.743
Hỗ trợ từ chương trình giáo dục: Cronbach's Alpha = 0,875			
GD1	15.19	.763	.835
GD2	15.12	.779	.830
GD3	15.33	.714	.846
GD4	15.01	.615	.869
GD5	15.00	.669	.859

Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu của tác giả trên SPSS,
2022

Bảng 12 cho thấy Cronbach's Alpha của 10 biến độc lập đều > 0,6, cao nhất là Cronbach's

Alpha biến Địa vị xã hội chủ doanh nghiệp 0,907 và thấp nhất là biến Hình mẫu chủ doanh nghiệp 0,713. Nguyên nhân do hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh chỉ báo HM4 của biến này 0,298 (khi loại chỉ báo HM4, Cronbach's Alpha của biến Hình mẫu chủ doanh nghiệp tăng lên bằng Cronbach's Alpha nếu loại biến của chỉ báo HM4 là 0,763). Hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh 36 chỉ báo còn lại đều lớn hơn 0,3, các Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn Cronbach's Alpha biến tổng (được chấp nhận). Duy nhất chỉ báo HM4 bị loại, 36 chỉ báo được giữ lại dùng cho phân tích tiếp theo.

Bảng 13: Ma trận xoay nhân tố

Ký hiệu	Nhân tố								
	F1	F2	F3	F4	F5	F6	F7	F8	F9
KS1	.836								
KS3	.737								
NV1	.708								
KS2	.701								
NV2	.694								
NV3	.638								
KS4	.539								
NL3	.500								
GD1		.798							
GD4		.787							
GD2		.778							
GD3		.715							
GD5		.681							
HM1		.621							
NL1			.711						
NT4			.690						
NL2			.668						
TD3			.634						
TD4			.611						
NT1			.516						
TD1									
DV2				.884					
DV3				.870					
DV1				.770					
YK2					.843				
YK1					.706				
YK3					.699				
CR4						.852			
CR3						.689			
CR1						.654			

CR2	.512
NT3	.684
NT2	.635
TD2	.794
HM3	.660
HM2	.582

Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu của tác giả trên SPSS, 2022

Theo bảng 13, FL của 35 chỉ báo > 0,5 đều có ý nghĩa thực tiễn, riêng FL của TD1 không tải lên ở bất cứ nhân tố nào, không đạt và bị loại. Mô hình có sự phù hợp với hệ số KMO = 0,837, Sig. = 0,000, Hệ số Eigenvalues > 1, tổng phương sai trích > 50%. Các hệ số đạt yêu cầu.

Tóm lược lại, trong 37 chỉ báo kiểm định, 02 chỉ báo bị loại là TD1 (không tải lên ở bất kỳ nhân tố nào, bảng 13) và HM4 (Hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh < 0.3, Cronbach's Alpha nếu loại biến > Cronbach's Alpha biến tổng). 35 chỉ báo đảm bảo độ tin cậy và giá trị.

Kết quả định lượng sơ bộ thang đo YĐKN

Cronbach's Alpha biến phụ thuộc 0,880, Hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh từ 0,618 đến 0,773, Cronbach's Alpha nếu loại biến đều nhỏ hơn 0,880. KMO = 0,851, Sig. = 0,000, Hệ số

Tài liệu tham khảo

1. Ajzen, I. (1991). 'The theory of planned behavior'. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, số 50, tập 2, tr. 179-211.
2. Bandura, A. (1997), *Self-efficacy: The exercise of control*. New York: Freeman.
3. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. and Anderson, R. E. (2013), *Multivariate data analysis*. 7th ed. Harlow: Pearson.
4. Kabir, S. M., Haque, A and Sarwar, A. (2017). 'Factors Affecting the Intention to Become an Entrepreneur: A Study from Bangladeshi Business Graduates' Perspective', *International Journal of Engineering and Information Systems (IJEAIS)*, số 6, tập 1, tr. 10-19.
5. Karimi, S., Lans, T., Biemans., H. J. A., Chizari, M. and Mulder, M. (2014), 'Effects of role models and gender on students' entrepreneurial intentions', *European Journal of Training and Development*, số 38, tập 8, tr. 694-727.
6. Keat, O, Y., Selvarajah, C and Meyer, D. (2011), 'Inclination towards entrepreneurship among university students: An empirical study of Malaysian university students', *International Journal of Business and Social Science*, số 2, tập 4, tr. 206-220.
7. Kristiansen, S. and Indarti, N. (2004), 'Entrepreneurial intention among Indonesian and Norwegian students', *Journal of Enterprising Culture*, số 12, tập 1, tr. 55-78.
8. Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh (2016), *Các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật tại Trường Đại học Lạc Hồng*, Tạp chí Khoa học Lạc Hồng, số 5, 83-88.
9. Liñán, F. and Chen, Y. W. (2009), 'Development and Cross-Cultural Application of a Specific Instrument to Measure Entrepreneurial intentions', *Entrepreneurship Theory and Practice*, số 33, tập 3, tr. 593-617.

Eigenvalues > 1, tổng phương sai trích là 68,101%. Tất cả các hệ số đều đạt yêu cầu cho thấy biến phụ thuộc hoàn toàn hội tụ vào một nhân tố và có ý nghĩa. Cả 05 chỉ báo đều đảm bảo độ tin cậy và giá trị.

6. Ý nghĩa khoa học và kết luận

Dựa trên lược khảo tài liệu và cơ sở lý thuyết. Quy trình thiết kế thang đo YĐKN và 10 yếu tố tác động được thực hiện qua ba bước. Với 64 chỉ báo ban đầu (trong số đó, tác giả phát triển mới 02 chỉ báo là HM3 và HM4) sử dụng đồng thời phương pháp định tính và định lượng trên bảng hỏi của 135 sv Trường ĐHTB. Kết quả thu được 35 chỉ báo cho 10 yếu tố tác động và 05 chỉ báo cho YĐKN được các chuyên gia chấp nhận và đảm bảo yêu cầu một phân tích định lượng. Những thang đo này dự kiến có những đóng góp có ý nghĩa cho lĩnh vực học thuật. Cụ thể, một số thang đo được xây dựng là nguồn tham khảo có giá trị cho những nghiên cứu trong lĩnh vực khởi nghiệp.

Ngoài ra, quy trình thiết kế thang đo ba bước và phương pháp nghiên cứu được vận dụng cũng có thể là nguồn tham khảo hữu ích cho các sv, học viên trong một số nghiên cứu liên quan đến xây dựng và kiểm định thang đo.

10. McClelland, D. C. (1961), *The Achievement Society*, Princenton, N.J: Von Nostrand.
11. Nasurdin, A. M., Ahmad, N. H. and Lin, C. E. (2009), 'Examining a model of entrepreneurial intention among Malaysians using SEM procedure', *European journal of scientific research*, số 33, tập 2, tr. 365-373.
12. Neill, S., Metcalf, L. E. and York, J. L. (2017), 'Distinguishing entrepreneurial approaches to opportunity perception', *Published in International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, số 23, tập 2, tr. 296-316.
13. Nguyễn Phương Mai, Lưu Thị Minh Ngọc, Trần Hoàng Dũng (2018), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội', *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, số 49, tr. 120-128.
14. Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Mai Võ Ngọc Thanh (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành Quản trị kinh doanh tại các trường Đại học/Cao đẳng ở thành phố Cần Thơ', *Tạp chí nghiên cứu trao đổi, Đại học Văn Hiến*, số 10, tr. 55-64.
15. Nguyễn Thị Phương Ngọc (2019), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến dự định khởi sự kinh doanh của sinh viên các trường Đại học khu vực tỉnh Quảng Ngãi, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
16. Nguyễn Thị Tuyết Mai và Nguyễn Vũ Hùng (2015), *Phương pháp điều tra khảo sát: Nguyên lý và thực tiễn*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
17. Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học*, Đại học Cần Thơ, số 38, tr. 59-66.
18. Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn (2015), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ', *Tạp chí khoa học*, Đại học Cần Thơ, số 40, tr. 39-49.

DESIGN PROCESS OF ENTREPRENEURSHIP INTENTION SCALE AND INFLUENCING FACTORS: A CASE STUDY OF STUDENTS TAY BAC UNIVERSITY

Vu Quang Hung
Tay Bac University

Abstract: The study aims to build a process to design a scale to measure the concept of entrepreneurial intention and its impact factors through three steps, on the basis of existing documents and with some new additions of relevant observations. Qualitative research is used to develop a set of observed variables that measure concepts. Preliminary quantitative research conducted on a sample of 135 students Tay Bac University. Using SPSS to process data. The results obtained a complete set of scales for 10 influencing factors including 35 indicators and entrepreneurial intention 05 indicators ensuring value and reliability. The results have a significant contribution in terms of the design process of the scale presented by the author through three necessary steps for related research in the field of entrepreneurship and academia.

Keywords: The scale, observe/indicator, Entrepreneurial intentions, design process